

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2023
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1944/UBND-XD ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh báo cáo về Sở Xây dựng (thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2012/SXD-KTVLXD ngày 01/10/2021 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 807/SXD-

KTVLXDQLN&TTBĐS ngày 19/4/2022 về việc báo cáo thu thập, khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn).

Nay Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng theo 03 phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 3: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp hoặc các loại vật liệu phải nhập khẩu thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Sở Xây dựng:

Giao Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ **<http://sxd.lamdong.gov.vn/>** (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**), gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban giám đốc để chỉ đạo xử lý. Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương).

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác lập, thẩm tra; các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình xây dựng, dự toán gói thầu được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước căn cứ Công bố này để xác định chi phí vật liệu xây dựng; đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có thể tham khảo công bố giá để xác định chi phí vật liệu xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; đảm bảo nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0908368573 (ông Hoàng Duy Hưng-TP. KTVLXDQLN&TTBĐS) để Sở Xây dựng tổng hợp, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 3/2023
(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày /3/2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	XI MĂNG															
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.320.000	2.300.000	2.200.000		2.400.000	2.300.000	2.340.000	2.198.800	2.181.000	2.040.000	2.060.000	2.160.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.240.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.340.000	2.300.000	2.200.000		2.300.000	2.100.000		2.272.400	2.018.519	1.960.000	2.000.000	2.220.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.340.000	2.300.000	2.200.000			2.300.000							
5	Xi măng Cẩm Phá	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.160.000		2.100.000					2.014.800	1.870.370		1.920.000	2.120.000	
6	Xi măng Công Thanh	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							2.100.000		1.851.852				
7	Xi măng Thăng Long	đ/tấn										1.900.000				
8	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				2.100.000		2.200.000							
II	VẬT LIỆU CÁT															
	Cát xây dựng															
1	Cát xây, tô	m ³		600.000	550.000	450.000	500.000	400.000	500.000	475.000	520.000	450.000	380.000	360.000	350.000	
2	Cát đúc	m ³		600.000	580.000	450.000		400.000	450.000	475.000			380.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000			300.000							
4	Cát nghiền	m ³					500.000									
III	GẠCH CÁC LOẠI															
	Gạch Tuynen															
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.550	2.300			1.500	1.950	1.780	1.980		1.500		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.200	2.000	1.500	1.950						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.700	1.800			1.260	1.450	1.220		1.250		

4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018						
	Gạch không nung															
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560		Huyện Lâm Hà báo giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm báo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đa Têh báo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5) cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	2.450			2.250	2.250								
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.450		1.850				1.363		1.705	1.450		
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm										2.450	2.230		
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550	6.000				9.185	7.100		
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100						12.000		
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm										15.902			
IV	ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	9.000	8.500	6.000	6.000	5.500	5.200	4.000	7.500	8.200	10.300	
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		310.000	300.000		330.000				
3	Đá mi sàng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm					254.545								
4	Đá hộc (Loka)	m ³		550.000		350.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	600.000	550.000	450.000	450.000	336.363	500.000	400.000	510.000	470.000	400.000	525.000	550.000	
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000	309.091		400.000		400.000				
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		470.000	380.000	380.000	290.909	380.000	340.000	420.000	360.000	360.000	445.000	440.000	
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	570.000	470.000	380.000	380.000	290.909	380.000		420.000	360.000	330.000			
	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm											400.000		
V	THÉP XÂY DỰNG															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654- 1:2008		19.000	19.100				20.600		22.800	17.500	19.500	21.500	

2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.000	19.100				20.600		22.800	17.500	19.500	21.500
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		145.000	127.000				137.000	123.280	152.000	130.000	136.000	142.000
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		201.000	185.000				195.500	176.180	217.000	190.000	186.000	196.000
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		270.000	250.000				264.500	239.660	295.000	252.000	240.000	264.000
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		355.000	330.000				347.000	312.800	386.000	325.000	330.000	342.000
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		435.000	415.000				439.500	395.600	488.500	400.000	425.000	433.000
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		550.000	515.000				542.000	488.980	603.000			
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		635.000	620.000					588.340	729.000			
	Thép POMINA:														
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	19.500	18.500	18.700	18.000	20.000	20.000						
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	19.500	18.500	18.700	18.000	20.000	20.000						
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	137.000	130.000	115.000	115.000	125.455	135.000						
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	196.000	185.000	177.000	190.000	198.182	200.000						
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	267.000	250.000	240.000	250.000	263.636	280.000						
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	348.000	325.000	311.000	330.000	350.000	360.000						
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	439.000	415.000	392.000	400.000	445.455	470.000						
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	541.000	505.000	480.000	500.000		540.000						
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	636.000	610.000	615.000			640.000						
	Thép Đồng Á														
1	- Thép cuộn Ø 6 mm	kg									15.962				
2	- Thép cuộn Ø 8 mm	kg									15.962				
3	- Thép cây Ø 10 mm	cây									97.520				
4	- Thép cây Ø 12 mm	cây									151.340				
5	- Thép cây Ø 14 mm	cây									210.220				
6	- Thép cây Ø 16 mm	cây									273.700				

7	- Thép cây Ø 18 mm	cây									352.820					
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen															
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0,8mm)						60.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0,9mm)						60.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)						70.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1,2mm)						78.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0,8mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,0mm)						100.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,1mm)						115.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)						100.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)						105.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)						138.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)						145.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)						165.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)						176.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)						207.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)						208.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)						222.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)						260.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)						160.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)						175.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)						205.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)						215.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)						240.000				278.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)						180.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)													
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)						280.000							

	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					330.000					373.000		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					280.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					360.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					425.000					469.000		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)										585.000		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					420.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					500.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000							
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG														
	Sơn nội thất														
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647										
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít												
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít										70.097		
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg							50.981					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972		
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			94.400				80.200					
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít												
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			116.700									
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg													
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg													
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100					
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450					
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít												
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít												
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít												
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML												
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			113.900				70.500					
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			144.400				71.500					

	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647									
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít											
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít										98.422	
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg							70.909				
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít										129.322	
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400								
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600								
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg												
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít							80.100					
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít							72.000					
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít											
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít											
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít											
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg												
	Bột bả Mastic													
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.700	11.000	9.091		6.550	4.800		5.614	7.000
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	7.000	15.150	13.636		6.200	5.800		6.541	11.000
VII	NHÓM NGÓI													
	Ngói nung (Tuynel)													
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.000
	Ngói ria Mỹ Xuân	viên										27.273		
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273		
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000			20.000	28.000
	Ngói cuối ria	viên	10v/m2									37.000		
	Ngói cuối nóc	viên												
VIII	TÔN LỢP													
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		103.000	114.000			105.000					

	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem						85.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem						95.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem		103.000	114.000	125.000		105.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem				132.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem				142.000							
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		91.500	122.000				120.000			128.500	130.000
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500								125.200	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000						
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.35m)											118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.000			105.000						129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.200			115.000						133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.45m)					135.000						149.600
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(2.2 zem)										80.000	
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0,45mm)					155.000						
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dây 0,5mm)					165.000						
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000								
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000								
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			115.000								
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem									110.000		
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200									
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	115.000				130.000	125.000	123.000		
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			115.000								
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000			
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem											
	Tôn lạnh	m ²	3.0 zem					85.000				79.000		
	Tôn lạnh	m ²	3.5 zem					95.000						
	Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	104.000								

	Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem												166.100
	Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem												180.400
	Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			120.000				130.000					
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4.5 zem							145.000					
	Tôn lạnh màu	m ²	4.0 zem												
	Tôn lạnh màu	m ²	4.5 zem												
	Tôn mạ màu Đông Á	m ²	4.5 zem												
	Tôn trắng kẽm Đông Á	m ²	4.5 zem			91.200									
CÁP THOÁT NƯỚC															
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno														
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000									
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000									
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.450.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.420.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.350.000									
	Bồn Inox Tân Á - Đqì Thành														
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.600.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.600.000									
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.600.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000									
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.500.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.500.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.500.000									
X	VẬT LIỆU GỖ														
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000			
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000						

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 3/2023
(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I. GẠCH CÁC LOẠI																			
	GẠCH TUY NEN																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Đơn giá được áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo giá mới của Cty.																		
	Gạch Tuynel Hiệp Thành				Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh,Tỉnh Lâm Đồng														
	Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên	QCVN 16:2019/BXD	2.386															
	Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm)	viên		3.432															
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A	viên		1.636															
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B	viên		1.530															
	Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm)	viên		1.474															
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A	viên		1.145															
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B	viên		973															
	Gạch thè 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm)	viên		1.018															
	Gạch Tuynel Thạnh Mỹ				Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương,Tỉnh Lâm Đồng														
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	QCVN 16:2019/BXD																
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên		1.435															
	Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên																	
	Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên		1.028															
2	Công ty CP Thắng Đạt. Địa chỉ trụ sở chính: Số 39 đường Nguyễn Công Trứ, Phường 8, TP. Đà Lạt. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Thôn Bockobang, Xã Tu Tra, huyện Đơn Dương. Kèm theo Công văn số 20/TT-TĐ ngày 24/02/2023 của Công ty CP Thắng Đạt. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/02/2023 đến ngày 31/12/2023																		
	Gạch rỗng 6 lỗ (170x100x70)	viên	QCVN 16:2019/BXD	1.040		Mức giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại kho hàng của nhà máy gạch tuynel Thắng Đạt, thôn Bockobang, xã Tu Tra, huyện Đơn Dương, Lâm Đồng													
II. ĐÁ CÁC LOẠI																			

1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 10 /2022/TB-LBM ngày 18/8/2022.															
	Đá 0x4 cm	m ³		204.545		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại kho của bên Bán tại mỏ đá Thôn 3, xã Đại Lào,Tp Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng.										
	Đá 2x4 cm	m ³		248.182												
	Đá 4x6 cm	m ³		222.727												
	Đá sau nổ mìn	m ³		204.545												
	Đá Dmax 100 (0,5cm÷10cm)	m ³		222.727												
	Đá Dmax 60 (0,5cm÷6cm)	m ³		222.727												
	Đá Dmax 40 (0,5cm÷4cm)	m ³		222.727												
	Đá bột (mì bột)	m ³		180.000												
2	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 38/2023/CV-Cty ngày 17/02/2023. Thời gian áp dụng từ ngày 01/03/2023															
	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô															
	Đá 0x4 Loại 1 (Dmax=37.5mm)	m ³	Theo TCVN 8859:2011 (Quyết định chứng nhận hợp chuẩn số 41936/QĐ-VC ngày 29/12/2022	240.000		Giá bán đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Mỏ đá Tây Đại Lào, địa chỉ: Thôn 3, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng										
	Đá 0x4 Loại 2 (Dmax=37.5mm)	m ³		200.000												
	Đá 0x4 Loại 3 (Dmax=37.5mm)	m ³		160.000												
	Đá sau nổ mìn	m ³		TCVN 7570:2006 185.000												
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023của Công ty TNHH Hưng Nguyên.															
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương															
	Đá Loka	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển										
	Đá 1x2	m ³		390.000												
	Đá 2x4	m ³		370.000												
	Đá 0x4 qua Col	m ³		360.000												

	Đá 4x6	m ³		330.000														
	Đá 5x7	m ³		330.000														
4	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, huyện Lâm Hà.Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906789.Theo Bảng báo giá các loại đá xây dựng Tháng 02 năm 2023																	
	Đá mi sàng	m ³	QCVN 16:2019/BXD	254.545.45		Giá bán tại mỏ đá Tân Hà huyện Lâm Hà chưa bao gồm cước vận chuyển												
	Đá 1x1.8	m ³		363.636.36														
	Đá Dmax 25/0x25	m ³		309.090.91														
	Đá Dmax 3,75/0x4	m ³		281.818.18														
	Đá 2x4	m ³		309.090.91														
	Đá 1x2	m ³		336.363.64														
	Đá 4x6	m ³		290.909.09														
	Đá 5x7	m ³		290.909.09														
5	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 03/01/2023 của Công ty.																	
	Đá 0x4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	234.000		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x2,5 cm	m ³		315.000														
	Đá 0,5 x1cm	m ³		234.000														
	Đá 5x7 cm	m ³		234.000														
	Đá 2x4 cm	m ³		315.000														
	Đá 1x2 cm	m ³		315.000														
6	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai , huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																	
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoai , huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng												
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³		350.000														
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³		350.000														
7	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																	
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng												
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³		350.000														
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³		350.000														

8	Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn, thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số ĐT: 0986.092.279, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/3/2023 đến hết ngày 31/03/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng																
	Đá 1x2 (cm)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	330.000		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng											
	Đá 0x4 (cm)	m ³		230.000													
	Đá mi	m ³		200.000													
	Đá local	m ³		200.000													
9	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái. Địa chỉ: Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 02/03/2023 đến hết ngày 30/06/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau																
	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	336.364		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thông Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng											
	Đá 0x4	m ³		281.818													
	Đá 2x4	m ³		318.182													
	Đá 0x37,5	m ³		281.818													
	Đá 0x25	m ³		309.091													
	Đá 0,5x1	m ³		254.545													
	Đá 4x6	m ³		281.818													
	Đá 5x7	m ³		281.818													
	Đá mi bột	m ³		236.364													
	Đá loca	m ³		254.545													
III	VẬT LIỆU CÁT																
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																
	Cát nhân tạo (nghiền qua Col)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	530.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển											
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đa Têh, số ĐT:0977,372,507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đa Têh, huyện Đa Têh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá tại mỏ cát suối Đa Têh, huyện Đa Têh											
	Cát xây	m ³		300.000													
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đa Têh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đa Huoai , huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đa Huoai , huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng											
	Cát xây	m ³		300.000													
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đa Têh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đa Quay, thôn 11, xã Đa Kho, huyện Đa Têh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2023 đến khi có báo giá mới.																

	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng											
	Cát xây	m ³		300.000													
5	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68. Địa chỉ: Số 72 Quốc lộ 27, thôn Phi Có, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Mô khai thác: Sông Ea Krong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0943.256.999. Theo bảng giá của công ty, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/3/2023 đến hết ngày 31/3/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ báo sau																
	Cát xây	m3		240.000		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ khai thác: sông Ea Kroong Nô, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng											
	Cát tô	m3		280.000													
IV	ĐẤT SAN LẤP																
	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372,507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có báo giá mới.																
	Đất cấp II	m ³		35.000													
	Đất cấp III	m ³		49.000													
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
1	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bồ, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 07/01/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 07/01/2023 cho đến khi có thông báo mới																
	1. Trạm trộn Tam Bồ - Di Linh					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.380.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.430.000													
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.430.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.480.000													
	3.Trạm trộn Liêng Srônh-Đam Rông					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình											
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.480.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.530.000													
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, .Đơn giá được áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo giá mới của Cty.																
	1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lập phương 15x15x15cm)																
	Khu vực Đà Lạt					Tại trạm trộn Đà Lạt											

	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)			1.418.182	Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Cam Ly (đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-Tp Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km.		
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.463.636			
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.509.091			
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.554.545			
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.609.091			
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.677.273			
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m ³				1.809.091			
	Khu vực Bảo Lộc								
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.204.545			Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Tây Đại Lão, thành phố Bảo Lộc đến chân công trình trong bán kính 10km		
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.250.000					
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.295.455					
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.340.909					
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.409.091					
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.522.727					
	Khu vực Huyện								
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)	1.250.000			Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn gần nhất (Trạm Hiệp An, Trạm N'Thol Hạ, Trạm Tam Bó...) đến chân công trình trong bán kính 10km	Địa bàn áp dụng: Đức Trọng, Đơn Dương, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đa Tềh, Cát Tiên, Đa Huoai	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.295.455					
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.340.909					
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.390.909					
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.454.545					
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.545.455					
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³		1.809.091					
VII Ông công bê tông									
1	Công ty CP cầu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại:0907.011.699.779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1223/SXD-KTXD ngày 01/02/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2023 đến khi có báo giá mới.								
	Trụ sở chính: Số 10 Thi Sách, TT. Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng								

- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng						
- Địa chỉ xưởng sản xuất 2: CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng						
Số điện thoại: 02633,994,995 hoặc 0903195165						
A. Công rung ép (Giá tại xưởng SX 1: Đức Trọng, Lâm Đồng)						
Ông công bê tông rung ép Ø 400-VH	mét		440.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).		
Ông công bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		495.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 400-H30	mét		555.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		680.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		720.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		790.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		985.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.090.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.190.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.485.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.610.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.740.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.475.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		2.745.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		2.970.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.555.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		3.915.000			
Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		4.275.000			
B. Công ly tâm (Giá tại xưởng SX 2: Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng)						
Ông công bê tông ly tâm Ø 600-H10,L=4m	mét		775.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: CN11, Khu Công nghiệp Lộc Sơn.TP Bảo Lộc. Tỉnh Lâm Đồng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).		
Ông công bê tông ly tâm Ø 600-H30,L=4m	mét		865.000			
Ông công bê tông ly tâm Ø 800-H10,L=4m	mét		1.165.000			
Ông công bê tông ly tâm Ø 800-H30,L=4m	mét		1.280.000			
Ông công bê tông ly tâm Ø 1000-H10,L=4m	mét		1.685.000			
Ông công bê tông ly tâm Ø 1000-H30,L=4m	mét		1.785.000			
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 05/01/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.					
	Ông công ly tâm:					

	Ông cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	1.440.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển			
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m	mét		1.580.000				
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét		1.690.000				
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét		2.030.000				
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	TCVN 9113:2012	2.170.000				
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét		2.280.000				
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m	mét		2.910.000				
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m	mét		3.190.000				
	Ông cống Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	3.400.000				
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m	mét		3.980.000				
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H10 , L=2,5m	mét		4.500.000				
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét		4.590.000				
VII Vật liệu cửa								
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0935.913.923 (Mr. Thuận), theo báo giá ngày 05/01/2023. Đơn giá có giá trị 12 tháng kể từ ngày 01/01/2023							
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile				Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.			
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²			2.389.000			
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²			2.389.000			
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²			2.463.000			
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²			2.389.000			
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²			2.156.000			
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ. Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²			2.156.000			

	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.156.000	
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55						
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²				3.198.000	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²				3.198.000	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²				3.198.000	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²				2.973.000	
	Cửa nhôm Germany hệ 900 và hệ 760						
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²				3.898.000	

	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²				3.898.000	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²				3.898.000	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²				3.473.000	
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m ²				2.850.000	

PHỤ LỤC 03
BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 3 NĂM 2023
(Kèm theo Văn bản số: /CBG-SXD ngày tháng 3 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG																
1	Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1. Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.																
	* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.																
2	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý I, II/2023 (từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023)																
						Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng											
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	d/bao	QCVN 16:2019 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
3	Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0974 506 633 , liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Thủy, theo Công văn ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới.																
						Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50								98.000						
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn										1.600.000					
4	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh, thông báo giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới																
						Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần											
	Xi măng Công Thanh PCB40	bao 50kg				95.000			95.000				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
II	VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ																
1	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ tháng 7 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
				Không bao gồm vận chuyển, giao hàng tại nhà máy tại Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An													
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	d/bao	TCVN 9028:2011	120.370	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	d/bao	TCVN 9028:2011	111.111	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593

	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	d/bao	TCVN 9028:2011	120.370	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481	156.481
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	d/bao	TCVN 9028:2011	134.259	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	d/bao	TCVN 9028:2011	138.889	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
III	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý I năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày ký 03/01/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>					Gía bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng											
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)							177.300							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm	m ²								210.000							
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m2								157.407							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m2								216.000							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m2								224.000							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m2								233.300							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m2								244.400							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m2								288.900							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm	m2								368.000							
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m2								314.100							

	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016							344.500						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m ²								359.400						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm	m ²								583.000						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m ²								660.000						
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m ²								546.273						
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m ²								156.400						
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m ²								244.400						
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m ²								295.300						
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải.Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/02/2023 của Cty															
	IX- POLISHES GRANITE TILES															
	49. Sản phẩm mài bóng Imperial					Gia giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)										
	600 x 600 (P67762N)	m ²								295.187						
	600 x 600 (67763N)	m ²								305.882						
	800 x 800 (P87762N)	m ²								337.968						
	800 x 800 (87763N)	m ²								348.663						
	51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe															
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)							284.492						
	600x300 (PC600*298-542N;543N)	m ²								284.492						

	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²								316.578							
	50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																
	600 x 600 (P67662N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007							295.187							
	600 x 600 (P67663N)	m ²									305.882						
	800 x 800 (P87662N)	m ²									337.968						
	800 x 800 (P87663N)	m ²									348.663						
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Diện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 124/2023/VPDD ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Cty																
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Diện thoại: 0908 950589																
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI				Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch Ceramic, nhóm BIIb																
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								99.510						
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m ²										252.520					
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²										101.650					
	Gạch Porcelain , nhóm BIIb																
	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 1560cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								202.230						
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m ²										263.220					
	Gạch bán sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²									160.500						
	Gạch Porcelain , nhóm BIIa																
	Gạch porcelain men bóng,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								242.890						
	Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²										273.920					
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m ²										374.500					

	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								374.500						
	Gạch porcelain men mờ,mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²									304.950						
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm	m ²									385.200						
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								315.650						
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m ²									294.250						
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x120cm	m ²									620.600						
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x120cm	m ²									952.300						
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x80cm	m ²									349.890						
	Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								133.750						
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm	m ²									273.920						
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								199.020						
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m ²									99.510						

	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²									194.740						
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb																
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								98.440						
	Gạch ceramic men bóng,không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²										156.220					
	Gạch ceramic men bóng, khuôn dĩ hình,không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²										211.860					
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								123.050						
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²										112.350					
	Gạch ceramic xương đỏ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m ²										141.240					
	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²										109.140					
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007								114.490						
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m ²										104.860					
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																

	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m ²									124.120						
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m ²									145.520						
4	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ tháng 7 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
				Không bao gồm vận chuyển, giao hàng tại nhà máy tại Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An													
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.620.370	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519	2.193.519
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.562.500	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.562.500	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.562.500	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333	2.133.333
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.851.852	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037	2.537.037
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.736.111	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.736.111	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630	2.404.630
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3	QCVN 16:2019	2.662.037	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556	3.480.556
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3		2.893.519	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3	TCVN 7959:2017	2.893.519	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074	3.749.074
	Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																
	(800,1200) x 600 x 100mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778
	(800,1200) x 600 x 200mm	m3		1.793.981	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333	2.458.333
	Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m3	TCVN 7959:2017	2.824.074	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519	3.568.519
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m3		2.638.889	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407	3.332.407

	(2200-3300) x 600 x 75mm	m3		3.796.296	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630	4.554.630
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m3		3.611.111	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185	4.360.185
IV NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /123-02 ngày 03/01/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 03/01/2023 đến ngày 30/06/2023.															
					Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.											
	Sơn nội thất															
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng								1.350.199						
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng								1.659.290						
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng								1.552.926						
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng								2.324.744						
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng								2.732.343						
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng								3.343.343						
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng								4.194.250						
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng								2.356.886						
	Bột trét															
	+ Nội thất															
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								581.773						

	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	d/bao								597.409						
	+ Ngoại thất															
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	d/bao								746.318						
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	d/bao								719.955						
	Sơn lót, chống thấm				Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng								2.802.926						
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng								3.419.290						
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng								1.029.995						
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng								5.196.341						
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-03-23/ĐNCBG ngày 01/03/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/01/2023 đến khi có công bố giá mới.															
	Sơn giao thông				Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD							92.400						
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg								36.000						
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD							37.200						
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD							43.200						
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD							45.600						

	Son kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								150.000							
	Son kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								186.000							
	Son clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD							186.120							
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg								24.600							
	Son nội thất				Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng												
	Son phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD							1.984.545							
	Son nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng								1.697.273							
	Son lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng								1.245.455							
	Son ngoại thất																
	Son phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD							4.090.909							
	Son lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng								1.990.909							
	Son nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng								2.466.364							
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao								330.909							
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao								436.364							
V	NHÓM NGÔI																
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có Bảng giá mới																
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			27.273						26.818					
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên				16.364						15.909					
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004			12.273						11.818					
	Ngói nóc	đ/viên				30.909						30.000					
	Ngói nóc cuối	đ/viên	TCVN 1452:2004			53.636						52.727					
	Ngói chạc 3	đ/viên				75.455						74.545					

	Ngói chạc 4	đ/viên	TCVN 1452:2004			103.636		Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn	102.727	Địa bàn Bảo Lâm, Đa Huoai, Đa Tịch, Cát Tiên, Lạc Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn						
	Ngói vảy cá	đ/viên				10.000			9.364							
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên				6.182			5.727							
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên				10.727			10.273							
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			13.182			12.727							
	Ngói tiểu	đ/viên				10.000			9.545							
	Âm dương	đ/viên				11.364			10.909							
	Bộ viên âm dương	đ/viên				70.000			68.182							
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên				12.727			11.818							
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý I năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày ký 03/01/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.															
				Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng												
1	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017							18.951						
2	Ngói rìa	đ/viên								29.700						
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên								29.700						
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên								46.200						
5	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên								46.200						
6	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên								46.200						
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên								53.900						
8	Ngói chạc ba	đ/viên								53.900						
9	Ngói chạc tư	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017							53.900						
10	Ngói chữ T	đ/viên								53.900						
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên								220.000						
12	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên								220.000						
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên								220.000						
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên								220.000						
VI	TÔN LỢP															
1	Công Ty CP Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 13/2023-PMN ngày 01/01/2023 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 của Cty CP Tôn POMINA															
	Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:															
	1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm.															
	2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.															
	3. Cơ sở Cán Tôn Đồng Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.															

4. Hộ Kinh doanh Nhà máy Tôn Thiên Lộc. Số 29 đường 2/4,thị trấn Thạnh Mỹ,huyện Đơn Dương.																
5. Hộ Kinh doanh Ngọc Hưng. Thôn Liên Hương, xã Đa Rsa,huyện Đam Rông.																
6. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khang Nam.Số 1052 Quốc lộ 20, Tổ 3, Khu phố 12,Thị trấn Liên Nghĩa,huyện Đức Trọng.																
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m								67.773						
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m								72.413						
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								88.004						
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m								98.608						
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								107.784						
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								116.034						
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								124.042						
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								100.343						
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								109.759						
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								118.239						
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								126.482						
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								136.931						
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m								75.409						
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m								81.494						
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m								94.268						
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								104.354						
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								114.158						

18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								123.492						
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								143.415						
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								111.340						
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								122.614						
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								131.283						
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								141.382						
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								120.611						
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								131.736						
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								141.920						
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								151.235						
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								164.644						
VII	NHỰA ĐƯỜNG															
1	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Diện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 01/02/2023 kèm công văn số 017/2023/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/2/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.															
			Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ Tp .Đà Lạt đến chân công trình													
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	d/kg				16.900	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	d/kg				14.900										
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 Xá	d/kg				24.100	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
VII	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN															
1	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận,Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Giuộc Tp.HCM. Theo Công văn số 011/SXD-CBGVL, ngày 04/7/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/7/2022 đến ngày 03/7/2023.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng															
					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											

	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							7.930.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								8.490.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								9.600.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							10.900.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 140W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							11.850.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							12.200.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 160W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								13.190.000						
	Bộ đèn đường SUPER LED 180W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								14.050.000						
	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)															

	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							11.760.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ									14.900.000						
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ									17.600.000						
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ									20.690.000						
2	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/DQP/CV/2023 ngày 10/01/2023 .Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																
			Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
I	ĐÈN LED																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								4.425.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								5.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.375.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.400.000							

Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									9.150.000							
Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									9.450.000							
Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									9.760.000							
Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									10.650.000							
Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									11.250.000							
Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									12.225.000							
Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									13.040.000							
Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									13.800.000							
Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									14.925.000							
Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									15.920.000							

Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									34.350.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									5.520.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									6.560.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									7.600.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									8.800.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									10.400.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									12.000.000							
Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									14.320.000							
SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ									13.600.000							
SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ									14.450.000							
SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ									15.750.000							

	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ								20.250.000							
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ								24.750.000							
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ								11.925.000							
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ								13.425.000							
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ								14.925.000							
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ								20.250.000							
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ								21.750.000							
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ								23.250.000							
II	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547							11.670.000							
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ								14.100.000							
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ								3.900.000							
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ								4.200.000							
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ								6.600.000							
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ								8.550.000							
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ								13.350.000							
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ								23.700.000							
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ								33.800.000							
	Dù che tủ điều khiển	1 bộ								9.700.000							
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ								3.750.000							

III	ĐÈN TRANG TRÍ																	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547							2.100.000								
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ									1.400.000							
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ									1.650.000							
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ									900.000							
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ									2.850.000							
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ									4.150.000							
	Đèn trang trí Cosmic Lartern - Malaysia	1 bộ									5.850.000							
3	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 173/CV-KD/TT ngày 09/01/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý I năm 2023 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 17/5/2022.Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:																	
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3							2.450								
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m								4.070								
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):																	
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1							4.660								
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m								6.570								
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m								8.430								
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m								12.000								
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m								19.460								
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5							9.680								
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m								13.640								
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m								49.610								

	Ông luôn dây điện:																
	Ông luôn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21							20.420							
	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H	d/ống									23.700						
	Ông luôn đàn hồi CAF-16	d/cuộn									190.880						
	Ông luôn đàn hồi CAF-20	d/cuộn									265.100						
4	Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Văn Đồng,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Gia bán áp dụng trên toàn quốc.																
A	Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường																
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ								1.920.000							
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ								2.560.000							
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ								3.700.000							
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ								4.600.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	bộ								3.040.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ								3.500.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ								6.600.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ								18.740.000							

	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ								23.020.000						
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ								26.170.000						
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ								3.400.000						
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ								3.600.000						
B	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)															
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.820.000						
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.150.000						
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LD 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.058.700						
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.399.000						
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.744.000						
C	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh)															
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.000.000						

	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.200.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.500.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9.000.000							
D	Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)																
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.342.000							
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.406.000							
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.252.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								2.582.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								2.746.000							
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								3.328.000							
E	LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)																

	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.712.000						
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.562.000						
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.604.000						
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								3.310.000						
F	ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)															
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								3.600.000						
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								4.600.000						
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.000.000						
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ								8.000.000						
5	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt.Địa chỉ VP:154/8/6 Âu Dương Lân,Phường 3, Quận 8.TP.Hồ Chí Minh.Điện thoại liên hệ:Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng: 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc.H. Nhà Bè.Tp.HCM.Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023 .Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng															
	Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
A	Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng															
			Thông số Kỹ thuật của đèn													
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bộ	* Thân đèn tích hợp tấm solar			9.850.000										
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bộ	* Pin Lithium PO4			13.450.000										
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bộ	* Bộ điều khiển cấp công suất			17.850.000										
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Thời gian hoạt động 10h/ngày			19.850.000										
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bộ	* Pin dự trữ 1 ngày không nắng			23.450.000										

B	Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại			
			Thông số Kỹ thuật của đèn	
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09	4.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140Lm/W	7.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ	* Độ kín IP66	10.950.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản	14.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất	12.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ	* Góc chiếu 40-180 độ	14.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra>71	16.850.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W	bộ	*Nhiệt độ màu 3000K-6500K	18.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W	bộ	*Hệ số công suất >0,98	20.450.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn	26.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ		32.550.000
C	Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại			
			Thông số Kỹ thuật của đèn	
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66	4.150.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66	5.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09	6.450.000

	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	*Hệ số công suất 0,98	7.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C	8.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv	9.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	*Hiệu suất phát quang 140Lm/W	9.650.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71	10.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	*Nhiệt độ màu (3000k-4000K)	10.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7	11.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W	bộ	Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số 170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007	11.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ		12.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ	*Bộ đèn lắp công chờ NEMA sorting cáp kết nối thông minh	12.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất	13.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W	bộ	*Có công DALI hoặc 1-10V	14.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn	16.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản	17.850.000
4	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Địa chỉ văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896 Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (dầu cuối, tu điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cấp nhật nâng cấp Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo mới, thời gian áp dụng từ ngày 02/01/2023			
		Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng		

	Đèn LED chiếu sáng đường phố														
	Mã sản phẩm	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm											
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90						6.500.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90						6.875.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90						7.500.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90						8.250.000					
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90						9.000.000					

	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ

TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011

570 x 260 x 90						10.750.000						
570 x 260 x 90						11.125.000						
820 x 385 x100						11.625.000						
820 x 385 x100						12.000.000						
820 x 385 x100						12.325.000						
820 x 385 x100						12.500.000						

	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ

820 x 385 x100						13.250.000						
820 x 385 x100						13.500.000						
820 x 385 x100						13.750.000						
820 x 385 x100						15.750.000						
820 x 385 x100						16.500.000						
820 x 385 x100						17.250.000						

	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	701 x 304 x 95						12.200.000						
	Đèn LED SL22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		790 x 304 x 95						13.100.000						
	Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		790 x 304 x 95						13.800.000						
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ		879 x 304 x 95						16.200.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	879 x 304 x 95						8.220.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320 x 290 x 110						9.298.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410 x 290 x 110						10.586.300						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500 x 290 x 110						15.250.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ		320 x 580 x 110						17.950.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410 x 580 x 110						18.972.500						

	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410 x 580 x 110						27.150.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ		500 x 580 x 110						30.500.000						
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ		590 x 580 x 110						33.500.000						
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT							2.800.000						
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng															
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							5.220.000						
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							5.920.000						
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							6.310.000						
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							8.600.000						
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							9.400.000						
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							11.700.000						
	Trụ bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng															
	Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							5.800.000						
	Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							6.250.000						
	Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							6.810.000						
	Trụ bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							8.820.000						

	Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							9.830.000						
	Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							12.830.000						
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dây 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							1.890.000						
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							1.785.000						
	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							4.050.000						
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							2.390.000						
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							2.150.000						
	Cần cánh bướm CK15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							4.520.000						
	Cọc tiếp địa															
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							1.020.000						
	Phụ kiện cột thép															
	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							670.000						
	KM cột M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							650.000						
	KM cột M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							630.000						
	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							930.000						
	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015							970.000						
5	Công ty TNHH MTV 43. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới															
	Giá đến chân công trình tỉnh Lâm Đồng															
	I. CÁP DẪN ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)															

CV 1x1,5	mét			5.542
CV 1x2,5	mét			8.880
CV 1x4,0	mét			13.876
CV 1x6	mét			20.313
CV 1x10	mét			34.473
II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				
CXV 1x4	mét			16.473
CXV 1x6	mét			23.062
CXV 1x10	mét			36.895
CXV 1x16	mét			56.575
CXV 1x25	mét			85.920
III. CÁP ĐIỆN CXV 2xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				
CXV 2x2,5	mét			25.876
CXV 2x4	mét			35.956
CXV 2x6	mét			49.593
CXV 2x10	mét			77.782
CXV 2x16	mét			118.407
IV. CÁP ĐIỆN CXV 3xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				
CXV 3x1,5	mét			24.611
CXV 3x2,5	mét			35.149
CXV 3x4	mét			50.640
CXV 3x6	mét			70.560
CXV 3x10	mét			114.131
V. CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				
CXV 3x2,5+1x1,5	mét			44.684
CXV 3x4+1x2,5	mét			63.775
CXV 3x6+1x4	mét			88.669
CXV 3x10+1x6	mét			136.407
CXV 3x16+1x10	mét			205.440